

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Bản án số: 04/2021/HNGĐ - ST

Ngày: 24/3/2021.

“V/v: *Ly hôn*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Đình Hiền.
2. Bà Trần Thị Thanh Xuân.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Linh, Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân THÀNH PHỐ H tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Phương Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân THÀNH PHỐ H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 551/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2020; về tranh chấp:"Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2021/QĐXX-ST ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân THÀNH PHỐ H, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Trương B, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Kiệt 69/14/01 C, phường X, THÀNH PHỐ H, tỉnh Thừa Thiên Huế (Có mặt).

2. Bi đơn: Bà Bùi Thị Thúy L, sinh năm 1949.

Địa chỉ: Lô K29 Khu tái định cư lịch Đ, phường Đ, THÀNH PHỐ H, tỉnh Thừa Thiên Huế (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Về tình cảm vợ chồng:** Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/8/2020; đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/8/2020 và tại bản tự khai nguyên đơn ông Trương B(Bé) trình bày: Ông Trương B và bà Bùi Thị Thúy L tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1975 và được sự đồng ý của hai bên gia đình nhưng không tổ chức lễ hỏi, cưới theo phong tục địa phương, ông bà không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống, ông bà sống hạnh phúc đến năm 1994 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông bà không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm sống và luôn xảy ra cãi vã nhau, ông bà sống ly thân từ năm 1996 cho đến nay không ai quan tâm đến ai nữa. Nay tình cảm không còn và không thể khắc phục đoàn tụ được nên ông B yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà L để ổn định cuộc sống riêng.

Tại biên bản lấy lời khai của bà Bùi Thị Thúy L ngày 08/12/2020, bà L trình bày: Bà và ông B tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1975, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống, vợ

chồng hạnh phúc một thời gian dài. Đến năm 1996, ông B bỏ nhà, bỏ vợ, con đi theo người phụ nữ khác cho đến nay và ông không hề quan tâm đến vợ con. Nay bà L không còn tình cảm gì với ông B nữa. Tuy nhiên, bà cho rằng tuổi bà đã lớn, sức khỏe yếu nên bà không đồng ý ly hôn, nhưng ông B cương quyết ly hôn thì bà L yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Về con chung:** Quá trình chung sống, ông bà sinh được 4 con chung tên là: Trương Thị Khánh H, sinh năm 1975; Trương Thị Khánh G, sinh năm 1976; Trương Thị Quỳnh N, sinh năm 1978 và Trương Thị Như Y, sinh năm 1985.

Hiện nay 04 con chung của ông bà là Trương Thị Khánh H, Trương Thị Khánh G, Trương Thị Quỳnh N và Trương Thị Như Y đã trưởng thành, lập gia đình và có cuộc sống ổn định, nên bố mẹ ly hôn các con muốn ở với ai là tùy ý. Ông B, bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Về tài sản chung:** Ông B, bà L tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Về nợ chung:** Ông B, bà L cùng công nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân THÀNH PHỐ H phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án thì đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 58, Điều 262 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật Hôn và nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội để xét xử theo hướng :

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương B tuyên bố ông Trương B với bà Bùi Thị Thúy L không phải là vợ chồng.

2. Về con chung: Hiện nay 04 con Trương Thị Khánh H, Trương Thị Khánh G, Trương Thị Quỳnh N và Trương Thị Như Y đã trưởng thành, đã lập gia đình và có cuộc sống ổn định, nên bố mẹ ly hôn các cháu muốn ở với ai là tùy ý. Ông B, bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Ông B, bà L tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Ông B, bà L cùng công nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Đề nghị Tòa án tuyên ông Trương B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân THÀNH PHỐ H về nội dung vụ án và việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ án: Ông Trương B và bà Bùi Thị Thúy L chung sống với nhau từ năm 1975 đến nay không đăng ký kết hôn, ông B, bà L phát sinh mâu thuẫn, nên ông B có đơn khởi kiện xin ly hôn với bà Bùi Thị Thúy L, Tòa án đã thụ lý đơn của ông B là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương B và bà Bùi Thị Thúy L tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1975, được sự đồng ý của hai bên gia đình không tổ chức lễ hỏi, cưới theo phong tục địa phương và không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 1996 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm sống, mỗi người có một cuộc sống riêng, mặt khác ông B bỏ nhà, bỏ vợ, con đi theo người phụ nữ khác, nên ông bà sống ly thân từ năm 1996 cho đến nay và không ai quan tâm đến ai nữa. Vì vậy, ông B có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Bùi Thị Thúy L. Quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn bà Bùi Thị Thúy L không đồng ý yêu cầu ly hôn của ông B, nhưng Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn của ông bà đã trầm trọng, không thể đoàn tụ được, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trương B và bà Bùi Thị Thúy L.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống với nhau theo lời khai của ông Trương B và bà Bùi Thị Thúy L thì giữa ông bà chung sống với nhau có 04 con chung tên là Trương Thị Khánh H, sinh năm 1975; Trương Thị Khánh G, sinh năm 1976; Trương Thị Quỳnh N, sinh năm 1978 và Trương Thị Như Y, sinh năm 1985.

Hiện nay 04 con Trương Thị Khánh H, Trương Thị Khánh G, Trương Thị Quỳnh N và Trương Thị Như Y đã trưởng thành, lập gia đình và có cuộc sống ổn định, nên bố mẹ ly hôn các cháu muốn ở với ai là tùy ý. Ông B, bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Ông B, bà L tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Ông B, bà L cùng công nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trương B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự, ông Trương B đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326 /2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Trương B và bà Bùi Thị Thúy L là vợ chồng.

2. Về con chung: Hiện nay 04 con Trương Thị Khánh H, Trương Thị Khánh G, Trương Thị Quỳnh N và Trương Thị Như Y đã trưởng thành, lập gia đình và có cuộc sống ổn định, nên bố mẹ ly hôn các cháu muốn ở với ai là tùy ý.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trương B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0000638 ngày 02/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự THÀNH PHỐ H. Nay ông không phải nộp nữa.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Riêng bị đơn là bà Bùi Thị Thúy L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án đư7ợc niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT Huế;
- VKSND TP H;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP H;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Huê

